

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÍ II NĂM 2024

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	01	673.043.800.040	564.693.387.457	1.280.420.961.954	1.217.589.975.324
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.105.357.258	3.047.599.313	1.859.688.772	4.064.507.768
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	671.938.442.782	561.645.788.144	1.278.561.273.182	1.213.525.467.556
4	Giá vốn hàng bán	20	11	423.067.723.359	322.111.602.885	796.232.692.057	696.141.334.323
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	248.870.719.423	239.534.185.259	482.328.581.125	517.384.133.233
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.208.209.436	14.339.782.615	11.913.096.407	15.901.127.121
7	Chi phí tài chính	22	22	2.201.585.303	348.526.213	2.764.765.439	893.272.724
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	961.990.355	268.390.682	1.905.227.346	838.990.018
8	Chi phí bán hàng	24	24	153.981.278.720	146.784.353.277	309.741.619.794	313.543.994.115
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	37.464.309.270	38.224.931.969	76.149.995.176	76.538.919.546
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	61.431.755.566	68.516.156.415	105.585.297.123	142.309.073.969
11	Thu nhập khác		31	(918.604.871)	(324.807.823)	145.507.560	1.193.423.027
12	Chi phí khác		32	8.047.725	32.303.361	133.859.394	32.329.075
13	Lợi nhuận khác		40	(926.652.596)	(357.111.184)	11.648.166	1.161.093.952
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	60.505.102.970	68.159.045.231	105.596.945.289	143.470.167.921
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	51	14.381.984.062	11.805.806.983	14.381.984.062	29.068.548.835
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(2.493.670.109)	925.659.979	7.392.018.006	(704.293.904)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	48.616.789.017	55.427.578.269	83.822.943.221	115.105.912.990

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc




Trần Túc Mã



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			100	1.158.418.220.538	1.287.565.419.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110		145.174.522.462	280.445.803.659
1 Tiền		111		125.174.522.462	170.445.803.659
2 Các khoản tương đương tiền		112		20.000.000.000	110.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		304.029.657.566	374.594.113.420
1 Chứng khoán kinh doanh		121		10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		294.029.657.566	364.594.113.420
III. Các khoản phải thu		130		402.154.322.670	344.709.143.445
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131		378.804.208.666	322.802.366.070
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132		21.761.988.327	8.618.778.577
3 Phải thu ngắn hạn khác	4	136		13.142.404.120	22.711.630.040
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	137		(11.554.278.443)	(9.423.631.242)
IV. Hàng tồn kho		140		289.551.035.443	269.379.647.067
1 Hàng tồn kho	6	141		291.989.488.483	270.013.018.411
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(2.438.453.040)	(633.371.344)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		17.508.682.397	18.436.712.294
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151		1.168.682.754	1.001.280.711
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		16.337.552.827	17.432.984.767
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153		2.446.816	2.446.816
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		568.532.845.121	583.583.740.216
I. Tài sản cố định		220		174.682.692.134	179.880.645.783
1 Tài sản cố định hữu hình	7	221		124.838.981.736	128.855.885.914
- Nguyên giá		222		314.143.372.486	310.745.145.721
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(189.304.390.750)	(181.889.259.807)
2 Tài sản cố định vô hình	8	227		49.843.710.398	51.024.759.869
- Nguyên giá		228		63.626.225.570	63.625.425.570
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229		(13.782.515.172)	(12.600.665.701)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240		6.277.727.272	5.737.727.272
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242		6.277.727.272	5.737.727.272
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	250		366.726.676.011	366.726.676.011
1 Đầu tư vào công ty con		251		366.726.676.011	366.726.676.011
IV. Tài sản dài hạn khác		260		20.845.749.704	31.238.691.150
1 Chi phí trả trước dài hạn	10	261		10.847.622.706	13.848.546.147
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		9.998.126.998	17.390.145.003
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270	1.726.951.065.659	1.871.149.160.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	579.289.418.691	712.272.783.527
I. Nợ ngắn hạn		310	579.289.418.691	712.272.783.527
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	305.836.372.156	281.832.841.265
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	18.311.423	12.417.005
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	7.002.636.379	24.424.549.714
4 Phải trả người lao động		314	21.164.291.123	36.679.468.831
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	52.004.265.308	54.968.501.357
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	30.163.692.378	58.683.806.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	88.031.504.944	87.703.443.292
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	74.566.147.818	167.967.756.063
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	502.197.162	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.147.661.646.968	1.158.876.376.574
I. Vốn chủ sở hữu	17	410	1.147.661.646.968	1.158.876.376.574
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	-	-
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	529.390.087.330	479.156.087.330
6 LNST chưa phân phối		421	70.716.690.638	132.165.420.244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	-	36.899.446.185
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	70.716.690.638	95.265.974.059
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.726.951.065.659	1.871.149.160.101

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2024 đến 30/06/2024	01/01/2023 đến 30/06/2023
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	105.596.945.289	143.470.167.921
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.432.813.624	10.408.399.053
Các khoản dự phòng	03	3.935.728.897	(305.214.011)
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	849.507.852	401.149.232
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(11.912.823.571)	(15.706.673.579)
Chi phí lãi vay	06	1.996.121.344	838.990.018
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	111.898.293.435	139.106.818.634
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(69.550.779.056)	(39.134.013.608)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.976.470.072)	(4.514.643.076)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.357.897.657)	(11.530.068.113)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.833.521.398	(3.679.149.724)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.966.318.817)	(751.122.105)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.456.006.087)	(23.736.647.237)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.634.395.666)	(13.796.084.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.210.052.522)	41.965.090.494
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.491.780.157)	(22.092.028.850)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	140.909.090	159.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(294.029.657.566)	(360.795.539.734)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	364.594.113.420	287.432.741.053
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.848.442.875	15.542.535.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	75.062.027.662	(79.753.201.207)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	74.566.147.818	98.204.677.875
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(167.967.756.063)	(40.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.790.946.000)	(41.414.790.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(176.192.554.245)</i>	<i>16.789.887.875</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(135.340.579.105)	(20.998.222.838)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	280.445.803.659	89.713.073.183
Chênh lệch tỉ giá	61	69.297.908	(61.418.931)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	145.174.522.462	68.653.431.414

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên



Trần Túc Mã

Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 24 vào ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh - P. Quán Thánh - Q Ba Đình - TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 24 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	

- Chi nhánh TT Huế	Tỉnh TT Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày

30/06/2024

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng

các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	22.108.959.450	21.817.312.630
Tiền gửi ngân hàng	102.165.563.012	148.628.491.029
Tiền đang chuyển	900.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	110.000.000.000
Tổng cộng	<u>145.174.522.462</u>	<u>280.445.803.659</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	218.016.141.535	172.154.452.274
Công ty CP đầu tư Nam Dương	10.057.228.002	10.057.228.002
Công ty CP dược Lâm Đồng	1.356.191.293	1.109.262.677
Công ty CP dược phẩm dược liệu Tây Nam	3.240.306.948	1.891.860.919
Công ty CP dược phẩm Việt - Miền Trung	3.134.039.054	2.814.655.072
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	5.016.074.223	5.241.611.724
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	7.293.293.312	6.034.797.113
Công ty CP thực phẩm và nước giải khát PTT	5.287.891.361	2.244.962.402
Các khoản phải thu khách hàng khác	182.631.117.342	142.760.074.365
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	160.788.067.131	150.647.913.796
Công ty cổ phần dược VITYT Đắk Lắk	10.564.342.477	5.995.968.430
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1.261.892.434	1.132.084.979
Công ty cổ phần CNC Traphaco	142.293.683.208	138.625.244.800
Công ty cổ phần Sao Mai	6.668.149.012	4.894.615.587
Tổng cộng	<u>378.804.208.666</u>	<u>322.802.366.070</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	300.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Shinninghwa Việt Nam	5.938.350.000	1.943.700.000
Công ty TNHH quốc tế Cao Nguyên Xanh	881.280.000	255.853.210
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	14.642.358.327	5.919.225.367
Tổng cộng	<u>21.761.988.327</u>	<u>8.618.778.577</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	13.142.404.120	22.711.630.040
Tạm ứng	7.152.342.056	1.326.358.021
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	274.726.000	278.358.000
Lãi dự thu	2.695.281.014	13.765.665.584
Cổ tức phải thu	1.766.681.879	1.766.681.879
Phải thu khác	1.253.373.171	5.574.566.556
Tổng cộng	13.142.404.120	22.711.630.040

5. NỢ XẤU

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	24.381.542.687	12.827.264.244	19.087.119.454	9.663.488.212
Tổng	24.381.542.687	12.827.264.244	19.087.119.454	9.663.488.212

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	27.907.657.674	-	22.570.585.725	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.001.120.593	(238.866.905)	19.758.472.488	(309.654.510)
Công cụ, dụng cụ	12.947.970	-	31.787.432	-
Chi phí SXKD dở dang	30.453.000.650	-	22.293.431.817	-
Thành phẩm	147.062.354.668	(2.096.737.744)	132.607.298.214	(229.543.080)
Hàng hoá	68.552.406.928	(102.848.391)	72.751.442.735	(94.173.754)
Tổng	291.989.488.483	(2.438.453.040)	270.013.018.411	(633.371.344)

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2024	127.868.635.170	91.149.283.358	78.759.441.553	12.967.785.640	310.745.145.721
Số tăng trong kỳ	-	1.870.868.714	3.858.382.053	510.953.032	6.240.203.799
- Mua sắm mới		1.870.868.714	3.858.382.053	510.953.032	6.240.203.799
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại		-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(348.560.000)	(2.412.219.015)	(81.198.019)	(2.841.977.034)
- Giảm do thanh lý tài sản		(348.560.000)	(2.412.219.015)	(81.198.019)	(2.841.977.034)
- Giảm do phân loại lại		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2024	127.868.635.170	92.671.592.072	80.205.604.591	13.397.540.653	314.143.372.486
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	26.509.107.113	39.132.214.796	31.552.705.350	6.685.684.195	103.879.711.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2024	65.509.035.274	52.588.528.960	54.752.410.829	9.039.284.744	181.889.259.807
Số tăng trong kỳ	1.991.183.964	4.115.101.120	3.498.484.884	646.194.185	10.250.964.153
- Trích khấu hao	1.991.183.964	4.115.101.120	3.498.484.884	646.194.185	10.250.964.153
Số giảm trong kỳ	-	(348.560.000)	(2.406.075.191)	(81.198.019)	(2.835.833.210)
- Giảm do thanh lý tài sản		(348.560.000)	(2.406.075.191)	(81.198.019)	(2.835.833.210)
- Giảm do phân loại lại		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2024	67.500.219.238	56.355.070.080	55.844.820.522	9.604.280.910	189.304.390.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	62.359.599.896	38.560.754.398	24.007.030.724	3.928.500.896	128.855.885.914
Cuối kỳ	60.368.415.932	36.316.521.992	24.360.784.069	3.793.259.743	124.838.981.736

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	45.687.172.520	17.938.253.050	63.625.425.570
Số tăng trong năm	-	800.000	800.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	45.687.172.520	17.939.053.050	63.626.225.570
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	12.600.665.701	12.600.665.701
Khấu hao trong kỳ	-	1.181.849.471	1.181.849.471
- Khấu hao trong năm	-	1.181.849.471	1.181.849.471
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	13.782.515.172	13.782.515.172
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	45.687.172.520	5.337.587.349	51.024.759.869
Tại ngày 30/06/2024	45.687.172.520	4.156.537.878	49.843.710.398

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

9.934.790.000

Tại thời điểm 30/06/2024, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m ²)	VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	200	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	148	3.620.363.636

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m ²)	VND
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1.543.419.024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1.394.920.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2.312.170.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		1.405.000.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150.000.000
Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup DMS		1.315.398.050
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc		33.000.000
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280.000.000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		4.309.700.000
Phần mềm hệ thống QTTC giai đoạn 2		1.233.975.000
Phần mềm quản lý văn phòng		680.000.000
Phần mềm báo cáo BI		1.134.000.000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		340.000.000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50.000.000
Phần mềm quản lý thiết bị		86.000.000
Phần mềm nhân sự		1.118.400.000
Phần mềm hệ thống báo cáo phân tích kinh doanh		655.000.000
Bản quyền phần mềm ảo hoá VMware8		303.490.000
Phần mềm quản lý vận tải STM		540.000.000
Phần mềm hệ thống nâng cao trải nghiệm khách hàng trên ZaloOA		598.000.000
Tổng		63.626.225.570

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Chi phí mua đất tại chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Phần mềm	540.000.000	-
Tổng cộng	6.277.727.272	5.737.727.272

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí cải tạo, lắp đặt	5.924.516.263	8.359.020.757
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.876.978.667	4.134.814.282
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.046.127.776	1.354.711.108
Tổng cộng	10.847.622.706	13.848.546.147

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	26.675.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	366.726.676.011	366.726.676.011

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm tân dược

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND					
	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011			366.726.676.011	
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa (*)		26.675.000.000			26.675.000.000	
Công ty CP CNC Traphaco	5.791.986	71.382.500.000	159.279.615.000	5.791.986	71.382.500.000	178.393.168.800
Công ty CP dược - VTYT Đắk Lắk	1.130.271	18.669.176.011	28.821.910.500	1.130.271	18.669.176.011	37.864.078.500
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250.000.000.000			250.000.000.000	
TỔNG CỘNG		<u>366.726.676.011</u>			<u>366.726.676.011</u>	

(*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Nanum CNC	8.908.796.758	8.543.280.754
G-Rish Pharma	16.351.740.000	-
Zhejiang Chemicals import and export corporation	15.309.507.600	-
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	6.510.222.164	22.903.046.009
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	11.648.595.000	7.866.180.000
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	3.788.114.770	4.119.247.479
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	2.776.933.739	6.223.378.794
Công ty cổ phần CNC Traphaco	35.924.542.192	61.163.602.608
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	156.409.630.850	126.102.705.424
Các đối tượng khác	48.208.289.083	44.911.400.197
Tổng cộng	<u>305.836.372.156</u>	<u>281.832.841.265</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	433.687	14.100.698.601	13.300.763.387	800.368.901
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.772.164.879	4.772.164.879	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	368.418.412	368.418.412	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.634.809.433	14.381.984.062	31.456.006.087	4.560.787.408
Thuế thu nhập cá nhân	2.789.306.594	11.660.775.551	12.808.602.075	1.641.480.070
Thuế khác	-	1.090.932.197	1.090.932.197	-
Tổng	<u>24.424.549.714</u>	<u>46.374.973.702</u>	<u>63.796.887.037</u>	<u>7.002.636.379</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	11.463.145.539	28.750.156.521
Chi phí lãi vay	29.802.527	90.893.998
Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV	28.844.066.451	19.997.031.875
Chi phí phải trả khác	11.667.250.791	6.130.418.963
Tổng cộng	<u>52.004.265.308</u>	<u>54.968.501.357</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	176.770.353	166.055.880
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	349.915.557	418.632.800
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	1.548.342.134	287.743.983
Cổ tức phải trả cổ đông	83.750.638.978	83.640.504.978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.205.837.922	3.190.505.651
Tổng cộng	88.031.504.944	87.703.443.292

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	167.967.756.063	167.967.756.063	204.124.293.798	(297.525.902.043)	74.566.147.818	74.566.147.818
Vay ngân hàng	167.967.756.063	167.967.756.063	204.124.293.798	(297.525.902.043)	74.566.147.818	74.566.147.818
Cộng	167.967.756.063	167.967.756.063	204.124.293.798	(297.525.902.043)	74.566.147.818	74.566.147.818

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2024

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	43.866.147.818	Thời hạn vay 3 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	3,0%	- Hợp đồng tín dụng SHBHNC/HĐTĐ/790500028290(7/6/2023) - Thực hiện chuyển doanh thu qua tài khoản khách hàng mở tại ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu 100 tỷ mỗi năm
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội	30.700.000.000	Thời hạn vay 3 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng vào ngày 30/08/2024. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	2,8%	- Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng - Thẻ chấp tín dụng 2 hồng tiền gửi tại Agribank: hồng 01/2024/HĐTĐ/AgribankHn-Traphaco (1/03/2024) - 20 tỷ; 02-2024/HĐTĐ - 10 tỷ

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2023	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	420.216.708.233	137.289.365.282	1.105.060.942.515
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	204.491.535.741	204.491.535.741
Trích lập các quỹ	-	-	-	58.939.379.097	(58.939.379.097)	-
Trích cổ tức	-	-	-	-	(124.351.620.000)	(124.351.620.000)
Tạm trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(26.324.481.682)	(26.324.481.682)
Số dư 01/01/2024	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	479.156.087.330	132.165.420.244	1.158.876.376.574
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	83.822.943.221	83.822.943.221
Trích lập các quỹ	-	-	-	50.234.000.000	(50.234.000.000)	-
Trích cổ tức từ LN 2023	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Trích bổ sung quỹ KTPL 2023	-	-	-	-	(348.096)	(348.096)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2024	-	-	-	-	(12.136.244.731)	(12.136.244.731)
Số dư cuối kỳ 31/03/2024	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	529.390.087.330	70.716.690.638	1.147.661.646.968

b) **Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 04 năm 2023, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 30/06/2024		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2023	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	35,67%	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25,00%	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15,12%	62.672.890.000	15,12%
Access S A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	20.726.836.500	5,00%	20.726.836.500	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	79.626.703.500	19,21%	79.626.703.500	19,21%
Cổ phiếu quỹ	31.330.000	0,01%	31.330.000	0,01%
Tổng	414.536.730.000	100%	414.536.730.000	100%

c) **Cổ phiếu**

	30/06/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.450.540	41.450.540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/ICP	10.000VNĐ/ICP

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	31/12/2023
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	17.374,68	9.440,40
Nợ khó đòi đã xử lý	9.500.253.738	9.500.253.738
Tài sản thuê ngoài		
	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	1.436.265.964	3.408.939.512

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.000.809.689	4.211.953.810
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	10.928.287.235	10.610.333.029
Sau 5 năm	81.967.200	1.034.835.900
	15.011.064.124	15.857.122.739
19. DOANH THU		
	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	804.970.632.647	787.122.323.545
Doanh thu bán thành phẩm	234.387.995.327	254.906.941.702
Doanh thu bán hàng hóa	241.030.493.373	175.547.510.077
Doanh thu bán nguyên vật liệu	31.840.607	13.200.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.280.420.961.954	1.217.589.975.324
Tổng cộng	1.280.420.961.954	1.217.589.975.324
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.859.688.772)	(4.064.507.768)
Hàng bán bị trả lại	(1.859.688.772)	(4.064.507.768)
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	414.726.434.710	352.034.898.563
Giá vốn của hàng hóa đã bán	140.537.946.929	174.679.470.246
Giá vốn nguyên vật liệu	240.968.310.418	169.426.965.514
Tổng cộng	796.232.692.057	696.141.334.323
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.856.597.579	10.746.943.638
Lãi chênh lệch tỉ giá	135.038.102	336.729.783
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.921.460.726	4.817.453.700
Tổng cộng	11.913.096.407	15.901.127.121
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.905.227.346	838.990.018
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	(70.660.167)	54.282.706
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	930.198.260	-
Tổng cộng	2.764.765.439	893.272.724

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430.033.191.931	356.386.174.490
Chi phí nhân công	123.641.471.118	131.894.853.093
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.432.813.624	10.408.399.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.126.251.284	143.256.315.389
Chi phí bằng tiền	110.998.947.010	108.162.159.311
Tổng cộng	823.232.674.967	750.107.901.336

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	76.149.995.176	76.538.919.546
Chi phí nhân viên quản lý	33.357.553.883	36.418.256.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.599.023.783	20.744.844.564
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.056.931.005	4.814.786.402
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.130.647.201	544.017.309
Các khoản chi phí quản lý khác	14.005.839.304	14.017.015.222
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	309.741.619.794	313.543.994.115
Chi phí nhân viên	88.530.796.969	93.843.470.920
Chi phí quảng cáo	86.176.498.397	83.608.710.094
Chiết khấu bán hàng	35.154.145.155	39.843.046.040
Chi phí cộng tác viên	38.548.325.917	37.680.461.556
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.769.225.901	4.865.431.070
Các khoản chi phí bán hàng khác	56.562.627.455	53.702.874.435

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.596.945.289	143.470.167.921
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.241.541.491	(1.648.893.265)
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.232.300.125	4.017.791.755
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.990.758.634)	(5.666.685.020)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	108.838.486.780	141.821.274.656
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	21.767.697.356	28.364.254.931
Thuế TNDN nộp bổ sung (*)	6.304.711	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	7.392.018.006	(704.293.904)
Chi phí thuế TNDN	14.381.984.062	29.068.548.835

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco
 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa
 Công ty CP dược VITYT Đắk Lắk
 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
 Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
 Magbi Fun Limited
 Super Delta Pte. Ltd
 Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông liên quan
 tới thành viên HĐQT
 Công ty liên quan tới
 thành viên HĐQT

Công ty cổ phần Sao Mai

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	89.274.692.548	205.936.563.944
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	12.063.731.445	22.641.214.383
Công ty CP dược VITYT Đắk Lắk	25.781.336.961	55.589.045.743
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	113.773.280.222	150.537.071.630
Công ty cổ phần Sao Mai	42.582.109.907	87.465.501.371
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	232.878.530.130	502.655.653.822
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	17.111.679.570	46.302.552.258
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	235.832.302.355	403.105.875.004
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	19.391.830.343	34.490.940.037

Cổ tức - lợi nhuận được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	-	14.479.965.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	1.921.460.726	1.921.460.700
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	82.790.946.000	41.973.118.000
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đốc	10.774.446.964	20.552.786.385

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	10.564.342.477	5.995.968.430
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1.261.892.434	1.132.084.979
Công ty CP CNC Traphaco	142.293.683.208	138.625.244.800
Công ty cổ phần Sao Mai	6.668.149.012	4.894.615.587
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	35.924.542.192	61.163.602.608
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	2.776.933.739	6.223.378.794
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	156.409.630.850	126.102.705.424
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	6.510.222.164	22.903.046.009

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 2/2024 so với Quý 2/2023 như sau:

	<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	55.427.578.269 VNĐ	48.616.789.018 VNĐ	(12,29%)

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

- Tỷ trọng doanh thu hàng khai thác khác với tỷ suất lợi nhuận thấp tăng so với cùng kỳ dẫn đến giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần tăng 5,61% so với cùng kỳ năm 2023.

- Lãi suất tiền gửi giảm mạnh dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm 8,1 tỷ đồng tương đương 56,7% so với quý 02/2023

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 02/2024 biến động giảm 12,29% so với quý 02/2023.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 02/2024 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã